

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỔ TÀI CHÍNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4296 /BC-STC

Ninh Bình, ngày 02 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình báo cáo tình hình giá thị trường tháng 04 năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 04 NĂM 2026.

1. Diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ và nguyên nhân biến động.

Tháng 4/2026, tình hình giá cả trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định do các cơ quan chức năng đã tăng cường công tác quản lý, điều hành và kiểm soát giá. Vì vậy, chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2026 tăng nhẹ ở mức hợp lý. Cụ thể, CPI toàn tỉnh tăng 0,33% so với tháng trước; trong đó khu vực thành thị tăng 0,48%, khu vực nông thôn tăng 0,26%.

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

2.1. Phân tích diễn biến CPI trong tháng 04 năm 2026:

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:		
	Kỳ gốc 2024	Tháng 04/2026 so với tháng 04/2025	Tháng 04/2026 so với tháng 03/2026
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,12	104,18	100,33

I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống, trong đó:	105,54	102,87	100,02
1. Lương thực	101,86	99,60	100,41
2. Thực phẩm	105,67	103,04	99,69
3. Ăn uống ngoài gia đình	107,76	104,16	100,87
II. Đồ uống và thuốc lá	104,33	102,63	100,20
III. May mặc, mũ nón và giày dép	102,48	101,23	100,09
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,23	109,20	101,59
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,37	102,97	100,61
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	105,92	100,11	100,06
VII. Giao thông	106,23	110,81	99,08
VIII. Thông tin và truyền thông	99,13	99,93	100,02
IX. Giáo dục	104,74	100,25	100,01
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	112,42	103,54	100,05
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	107,89	101,99	100,45
Chỉ số giá vàng	205,16	157,82	94,66
Chỉ số giá đô la Mỹ	105,32	101,50	100,11

2.2. Phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI

- Theo số liệu của Thống kê tỉnh Ninh Bình, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) các mặt hàng tháng 04/2026 tăng 0,33% so với tháng 03/2026, tăng 4,18% so với tháng 04 năm trước, trong đó:

+ Có 10 nhóm chỉ số tăng so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,02%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,2%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,09%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,59%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,61%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%; Thông tin và truyền thông tăng 0,02%; Giáo dục tăng 0,01%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,05%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,45%.

+ Có 01 nhóm chỉ số giảm so với tháng trước: Giao thông giảm 0,92%;

+ Chỉ số giá vàng giảm 5,34% so với tháng trước.

+ Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,11% so với tháng trước.

2.3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: theo phụ lục đính kèm.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU THÁNG 04/2026.

1. Giá lương thực bình quân cả tháng: thóc tẻ thường 8.000 - 11.400 đ/kg, gạo tẻ thường 16.000 - 20.000 đ/kg.

2. Giá thực phẩm cụ thể như sau: Giá thịt lợn nạc thăn 120.000 - 152.000 đ/kg; Giá thịt bò thăn từ 235.000 - 255.000 đ/kg; Giá gà ta còn sống từ 90.000 - 140.000 đ/kg; cá quả 65.000 - 110.000đ/kg. Giá rau bình quân ở mức: Cà chua 15.000 - 32.000 đ/kg; bắp cải trắng 10.000 - 25.000 đ/kg; rau muống 8.000 đ/mớ; rau đay, mùng toi 8.000đ/mớ.

3. Giá phân bón bình quân ở mức: Đạm Ure bao 50kg giá bán lẻ 17.000-19.000/kg, NPK 5:10:3 bao 25 kg giá 8.000-8.400đ/kg, NPK 16:16:8 bao 25kg giá 17.000-18.500đ/kg; Giá thức ăn chăn nuôi bình quân: Thức ăn cho heo tập ăn 5 ngày tuổi bao 25kg: 15.045-18.961đ/kg, heo thịt siêu 3 tuần xuất bán bao 25kg: 7.640-13.356đ/kg, gà 1-21 ngày tuổi bao 25kg: 10.548-14.004đ/kg, gà đẻ siêu trứng bao 25kg: 9.270-12.162đ/kg, gà lông màu 4 tuần tuổi - xuất bán bao 25kg: 9.910-13.100đ/kg; Thức ăn thủy sản: Thức ăn tổng hợp cho tôm bao 25kg: 32.800đ/kg, thức ăn tổng hợp cho cá bao 25kg: 19.100đ/kg.

4. Giá khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bình quân tháng 04 là 515.781 đồng/bình 12 kg. Giá bán lẻ LBP trên địa bàn tỉnh dao động ở mức 475.000 - 592.344 đồng/bình 12kg, tùy thương hiệu và nhà cung cấp.

5. Dịch vụ giáo dục:

- Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập tại tỉnh Ninh Bình: Trẻ em, học sinh có nơi thường trú tại phường: 180.000đ/Trẻ em, học sinh/Tháng; Trẻ em, học sinh có nơi thường trú tại xã: 160.000đ/Trẻ em, học sinh/Tháng.

- Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập tại tỉnh Ninh Bình:

+ Tiểu học: Học sinh có nơi thường trú tại phường: 170.000đ/Trẻ em, học sinh/Tháng; Trẻ em, học sinh có nơi thường trú tại xã: 150.000đ/Trẻ em, học sinh/Tháng.

+ Trung học cơ sở: Học sinh có nơi thường trú tại phường: 170.000đ/Trẻ em, học sinh/Tháng; Trẻ em, học sinh có nơi thường trú tại xã: 150.000đ/Trẻ em, học sinh/Tháng.

+ Trung học phổ thông: Học sinh có nơi thường trú tại phường: 180.000đ/Trẻ em, học sinh/Tháng; Trẻ em, học sinh có nơi thường trú tại xã: 160.000đ/Trẻ em, học sinh/Tháng.

6. Giao thông: Giá trông giữ xe máy: 4.000 - 5.000 đ/lượt; Giá trông giữ ô tô: 10.000 - 40.000 đ/lượt; Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ: 8.000 - 12.000 đ/km; Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi: 14.000 - 20.000 đ/km.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ THÁNG 04/2026



- Tiếp tục thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng CSDL giá của tỉnh Ninh Bình đáp ứng việc sáp nhập tỉnh/thành phố, mô hình chính quyền địa phương hai cấp và đáp ứng yêu cầu của Luật giá 16/2023/QH15;

- Gửi văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Tham mưu Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể Quyết định về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh Ninh Bình;

- Tham mưu, dự thảo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh tăng cường công tác quản lý, điều hành, bình ổn giá;

- Hội đồng thẩm định giá số II tỉnh Ninh Bình hội nghị thẩm định giá đất cụ thể xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bãi đỗ xe khu vực phía Nam đường Lê Duẩn, phường Phú Lý, tỉnh Ninh Bình.

- Tổ giúp việc gửi hồ sơ đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ thẩm định thẩm định phương án giá đất cụ thể;

- Báo cáo UBND tỉnh về việc tham mưu ban hành cơ chế, chính sách về giá nước sạch theo chỉ đạo tại văn bản số 1611/UBND-VP5 của UBND tỉnh;

- Phối hợp định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, Tham gia Hội đồng Định giá tang vật vi phạm hành chính, tiêu hủy tài sản của các vụ án cùng với Công an tỉnh, Kiểm lâm, Chi cục Quản lý thị trường; Thi hành án tỉnh.

- Theo dõi sát diễn biến tình hình thị trường, cung, cầu, giá cả thị trường để thực hiện các báo cáo tình hình thị trường theo quy định để báo cáo Cục Quản lý Giá-Bộ Tài chính, UBND tỉnh.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trong tháng 05/2026 như sau:

- Giá thị trường lúa gạo dự báo diễn biến giá thị trường có xu hướng ổn định. Đối với giá thị trường các mặt hàng phân bón (đạm, lân, kali, NPK...) sẽ có tăng theo xu hướng của thị trường trên thế giới, đặc biệt là ảnh hưởng từ chính sách thuế quan, giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển và ảnh hưởng từ thị trường thế giới, xung đột giữa một vài khu vực các nước trên thế giới gia tăng,...Giá thành thức ăn thủy sản dự báo sẽ tiếp tục tăng đồng thời giá thức ăn chăn nuôi có khả năng vẫn sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong thời gian tới.

- Nhóm giáo dục ổn định, học phí các cấp từ mầm non đến đại học, sau đại học không biến động so với tháng trước.

- Nhóm điện nước tháng 05/2026 có xu hướng tăng so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu sử dụng thực tế tăng cao khi bước vào cao điểm nắng nóng, dù đơn giá định mức vẫn duy trì ổn định.

- Nhóm may mặc mũ nón, giày dép tăng nhẹ, nhưng mức độ tăng không quá đột biến do nhu cầu mua sắm mùa hè tăng cao đồng thời chi phí nhân công, chi phí vận chuyển, chi phí vật liệu tăng tác động đến tăng giá của sản phẩm, mặt khác một số doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới, hiện đại hơn để đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng vì vậy làm tăng giá thành sản phẩm.

- Giá vật liệu xây dựng tháng 05/2026 so với tháng 04/2026 có xu hướng tiếp tục tăng và neo ở mức cao, mặc dù tốc độ tăng có thể chậm lại so với đợt biến động mạnh hồi cuối quý 1 do nhu cầu nhà ở, nhu cầu sửa chữa nhà ở tăng cao, nguồn vật liệu khan hiếm, chi phí nguyên liệu đầu vào, chi phí nhân công tăng... cùng với tác động của đầu cơ, tích trữ, các dự án hạ tầng lớn được đầu tư và xây dựng trong khi các mỏ khai thác cát, đá bị hạn chế hoặc tạm dừng khai thác.

- Nhóm giao thông tháng 05/2026 có xu hướng giảm nhẹ hoặc đi ngang so với tháng 04/2026, nhờ sự hạ nhiệt của giá nhiên liệu thế giới mặc dù áp lực từ chi phí vận tải vẫn còn hiện hữu.

- Giá vàng, đô la Mỹ theo giá thị trường trong nước và thế giới.

- Thời gian tới, dự báo giá bán lẻ LPG có xu hướng ổn định so với tháng 4.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Sở Tài chính tiếp tục phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng quan trọng, thiết yếu; Đẩy mạnh thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá cả thị trường để tham mưu biện pháp điều hành giá phù hợp; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Theo dõi việc kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu theo quy định của pháp luật.

- Chú trọng công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế để triển khai, hướng dẫn Luật Giá năm 2023 đảm bảo thống nhất, đồng bộ, hiệu quả.

- Tiếp tục một số công việc thường xuyên trong lĩnh vực quản lý Giá.

Trên đây là báo cáo giá thị trường tháng 04 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá - BTC;
- UBND các xã, phường;
- Đ/c GD Sở (để b/c);
- Website Sở Tài chính;
- Lưu VT, G&CS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Dũng





BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 04 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 4296/BC-STC ngày 02 tháng 5 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	8.000 - 10.400	9.800	9.800	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	16.000 - 20.000	18.300	18.300	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	63.000 - 83.000	77.000	77.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	120.000 - 152.000	137.000	139.000	2.000	0,01	Nguồn giá thị trường	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	235.000 - 255.000	246.000	247.000	1.000	0,00	Nguồn giá thị trường	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	240.000 - 290.000	259.000	259.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	

7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000 - 140.000	120.000	119.000	-1.000	-0,01	Nguồn giá thị trường
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000 - 85.000	72.000	69.000	-3.000	-0,04	Nguồn giá thị trường
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000 - 110.000	92.000	92.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	45.000 - 70.000	58.000	56.000	-2.000	-0,03	Nguồn giá thị trường
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	230.000 - 270.000	250.000	247.000	-3.000	-0,01	Nguồn giá thị trường
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.000 - 25.000	14.000	14.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	10.000 - 30.000	17.000	16.000	-1.000	-0,06	Nguồn giá thị trường
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000-30.000	18.000	15.000	-3.000	-0,17	Nguồn giá thị trường
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	15.000 - 32.000	19.000	18.000	-1.000	-0,05	Nguồn giá thị trường
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	135.000 - 170.000	154.000	150.000	-4.000	-0,03	Nguồn giá thị trường

17	1.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	23.000 - 30.000	27.000	27.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	2.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK, trong đó:								Nguồn giá thị trường	
		- Đạm Ure	Bao 50 kg	đ/kg	17.000-19.000	17.000	18.000	1.000	0,06		
		- NPK 5:10:3	Bao 25 kg	đ/bao	8.000 - 8.400	8.000	8.200	200	0,03		
19	2.002	Thức ăn chăn nuôi, trong đó:								Nguồn giá thị trường, nguồn kê khai giá	
		- Heo tập ăn 5 ngày tuổi - 20kg	Bao 25kg	đ/kg	15.045-18.961	17.352	17.622	270	0,02		
		- Gà đẻ siêu trứng	Bao 25kg	đ/kg	9.270-12.162	11.760	12.070	310	0,03		
		Thức ăn thủy sản, trong đó:								Nguồn giá thị trường	
		- Thức ăn tổng hợp cho tôm	Bao 25kg	đ/kg	32.800	32.600	32.800	200	0,01		
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50 kg	đ/bao	86.000 - 90.000	88.000	88.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	



21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50 kg	đ/bao	88.500 - 92.500	90.500	90.500	0	0,00	Nguồn giá thị trường
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50 kg	đ/bao	100.000 - 104.000	102.000	102.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.600 - 16.600	15.600	15.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.500 - 16.500	15.500	15.500	0	0,00	Nguồn giá thị trường
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.100 - 17.100	16.100	16.100	0	0,00	Nguồn giá thị trường
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	14.200 - 17.200	16.200	16.200	0	0,00	Nguồn giá thị trường
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	14.400 - 16.400	15.400	15.400	0	0,00	Nguồn giá thị trường
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	14.600 - 14.800	15.400	15.400	0	0,00	Nguồn giá thị trường
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.000 - 16.800	16.400	16.400	0	0,00	Nguồn giá thị trường
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.400 - 16.800	16.600	16.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	16.400 - 16.800	16.600	16.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	16.400 - 16.800	16.600	16.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.400 - 16.800	16.600	16.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường
34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	380.000 - 420.000	400.000	410.000	10.000	0,03	Nguồn giá thị trường

35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	660.000 - 700.000	680.000	690.000	10.000	0,01	Nguồn giá thị trường
36	3.017	Cát đen đồ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	265.000 - 305.000	305.000	315.000	10.000	0,03	Nguồn giá thị trường
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.100 - 1.500	1.300	1.350	50	0,04	Nguồn giá thị trường
38	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Loại bình 12kg	đ/bình	475.000 - 592.344	387.648	515.781	128.133	0,33	Nguồn kê khai giá
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ								



39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Dịch vụ khám bệnh	đ/ lượt	55.000-150.000	101.000	101.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	BV Đa khoa Hà Nam, BV Sản nhi Ninh Bình, BV Mắt Nam Định, BV đa liễu Nam Định
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Dịch vụ khám mắt	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	BV Mắt Hoa Lư
V	5	GIAO THÔNG									
41	5.001	Trông giữ xe máy		Đồng/ lượt	4.000 - 5.000	5.000	5.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
42	5.002	Trông giữ ô tô		Đồng/ lượt	10.000-40.000	25.000	25.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
43	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Đồng/ km	8.000 - 12.000	10.000	10.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	

44	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		Đồng/km	14.000 - 20.000	17.000	17.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD mầm non công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Hỗ trợ không quá 9 tháng/1 năm học	VNĐ/Trẻ em, HS/tháng	180.000	180.000	180.000	0	0,00	NQ số 22/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình	- Đối với Trẻ em, học sinh có nơi thường trú tại phường
46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD phổ thông công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Hỗ trợ không quá 9 tháng/1 năm học	VNĐ/H S/tháng	180.000	180.000	180.000	0	0,00	NQ số 22/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình	- Trung học phổ thông (Học sinh sinh viên có nơi thường trú tại phường)

47	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD đại học công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD và pháp luật về GD đại học	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.	Đồng/tháng	920.000	920.000	920.000	0	0,00	Quyết định số 232/QĐ-ĐHHL ngày 14/10/2025 của Trường Đại học Hoa Lư về việc quy định mức thu học phí năm học 2025-2026	Đại học Hoa Lư
48	6.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GDNN	Nhóm ngành, nghề Báo chí, kinh doanh, quản lý	Đồng/tháng	680.000	680.000	680.000	0	0,00	Nghị quyết số 1158/NQ-HĐTCĐKTC N ngày 26/11/2025 của Hội đồng Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ tỉnh Ninh Bình	- Hệ trung cấp nghề Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ tỉnh Ninh Bình